

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (viết tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/08/2019.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HFC PETROLEUM CORPORATION, viết tắt là HFC., CORP

Vốn điều lệ của Công ty: 64.553.350.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung – Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Hậu	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Thái	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Hậu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Hậu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Số: 319/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		221.452.257.783	243.953.400.015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.720.197.379	21.087.529.491
1. Tiền	111		12.720.197.379	21.087.529.491
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.978.553.303	207.548.494.832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	181.636.659.857	191.993.061.014
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	2.040.672.057	5.600.971.510
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	500.000.000	2.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.801.221.389	7.154.462.308
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	16.024.925.643	14.342.074.763
1. Hàng tồn kho	141		16.024.925.643	14.342.074.763
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.728.581.457	975.300.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.659.607.476	975.300.930
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	68.973.981	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		107.647.529.839	100.075.780.583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		50.209.273.796	49.997.005.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	43.326.651.209	42.690.888.161
- Nguyên giá	222		69.313.196.634	62.235.048.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.986.545.425)	(19.544.160.129)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	6.882.622.586	7.306.116.931
- Nguyên giá	228		10.637.756.591	10.637.756.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.755.134.005)	(3.331.639.660)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	13.609.745.693	2.757.968.109
1. Nguyên giá	231		16.557.058.728	5.274.649.746
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.947.313.035)	(2.516.681.637)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.429.669.581	21.309.733.941
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	16.429.669.581	21.309.733.941
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	8.529.339.485	7.608.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.460.000.000	5.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.965.537.150	4.965.537.150
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.896.197.665)	(2.817.537.150)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.869.501.285	18.403.073.441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	18.869.501.285	18.403.073.441
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		329.099.787.622	344.029.180.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		261.138.931.743	276.335.854.970
I. Nợ ngắn hạn	310		258.480.090.427	272.728.855.654
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	57.106.306.380	85.095.384.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	519.618.537	197.442.049
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	782.848.895	1.440.191.183
4. Phải trả người lao động	314		3.382.831.720	5.749.552.216
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	725.514.536	622.147.445
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60.000.024	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	5.310.456.703	3.036.350.350
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	190.000.000.000	175.900.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		592.513.632	687.788.048
II. Nợ dài hạn	330		2.658.841.316	3.606.999.316
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	2.606.441.316	1.916.441.316
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	52.400.000	1.690.558.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		67.960.855.879	67.693.325.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	67.960.855.879	67.693.325.629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.553.350.000	60.899.990.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.553.350.000	60.899.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.725.583	1.247.725.953
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.377.780.296	5.545.609.675
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.139.975.628	3.556.239.422
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		237.804.668	1.989.370.253
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		329.099.787.622	344.029.180.599

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Phạm Thị Liên Hương



Nguyễn Trọng Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	2.178.611.959.074	2.279.739.806.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.178.611.959.074	2.279.739.806.928
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	2.071.840.326.934	2.155.932.325.734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		106.771.632.140	123.807.481.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	25.531.855	16.351.092
7. Chi phí tài chính	22	5.23	17.483.095.208	12.901.126.262
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.339.851.357	11.682.115.898
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	53.955.694.487	64.380.752.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	32.400.144.556	38.723.759.883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		2.958.229.745	7.818.193.773
11. Thu nhập khác	31		1.227.360.328	644.940.017
12. Chi phí khác	32		990.726.940	788.210.950
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	236.633.388	(143.270.933)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.194.863.133	7.674.922.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	206.607.298	2.293.210.022
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.988.255.835	5.381.712.818

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Lan

Phạm Thị Liên Hương

Nguyễn Trọng Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.194.863.133	7.674.922.840
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.425.611.935	5.943.119.526
- Các khoản dự phòng	03	(3.078.660.515)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.531.855)	(16.351.092)
- Chi phí lãi vay	06	13.339.851.357	11.682.115.898
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.856.134.054	25.283.807.172
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.200.967.547	(20.057.913.421)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.682.850.880)	(1.157.767.336)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(26.590.050.414)	46.241.969.970
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.150.734.390)	(3.524.346.184)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.070.965.056)	(11.449.100.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(600.000.000)	1.988.710.961
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	125.506.058	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.604.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.515.993.081)	37.325.360.226
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.834.921.219)	(11.479.030.420)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23	(500.000.000)	(900.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.740.188	16.351.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.313.181.031)	(12.362.679.328)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	920.500.000.000	889.400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(908.038.158.000)	(914.404.792.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.453.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.461.842.000	(30.458.692.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(8.367.332.112)	(5.496.011.101)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.087.529.491	26.583.540.592
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	12.720.197.379	21.087.529.491

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Liên Hương

Tổng Giám đốc




Nguyễn Trọng Hậu

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (viết tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/08/2019.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HFC PETROLEUM CORPORATION, (viết tắt là HFC., CORP).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 64.553.350.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty đang được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và giao dịch trên sàn UpCOM với mã HFC.

Sở hữu vốn tại 31/12/2019:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp đến	
		31/12/2019 (VND)	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Xăng dầu Khu vực I	951.615	9.516.150.000	14,7%
Ông Nguyễn Trọng Hậu	597.289	5.972.890.000	9,3%
Các cổ đông khác	4.906.431	49.064.310.000	76%
Cộng:	6.455.335	64.553.350.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
 - Bán buôn dầu thô;
 - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan:
 - + Bán buôn xăng dầu đã tinh chế: xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa
 - + Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
 - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Cho thuê văn phòng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty (Tiếp theo)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết:

- Khách sạn;
- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự
- Hoạt động của các cơ sở thể thao
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao
- Hoạt động thể thao khác
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý bảo hiểm.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: kinh doanh xăng dầu nhiên liệu.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính	Hình thức kế toán	
Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu HFC tại Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	Hạch toán phụ thuộc	
Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu HFC tại Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	Hạch toán phụ thuộc	
Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu HFC tại Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	Hạch toán phụ thuộc	
Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ % góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Vận chuyển xăng dầu	89,20%	89,20%
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Kinh doanh ăn uống	100,00%	100,00%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Công ty không trích lập là do không có giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT- BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

- Phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phần mềm máy tính	05
Quyền sử dụng đất	50

Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm quản lý hệ thống được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: là công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí sửa chữa được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ là 01 năm và 02 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Chi phí lãi vay, tiền thuê đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty, mức trích lập cụ thể dựa trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn xăng dầu, bất động sản cho thuê (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty liên kết của Tổng Công ty Vận tải Hà Nội, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh kinh doanh xăng dầu và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31.12.2019 VND	01.01.2019 VND
Tiền mặt	4.643.478.061	9.834.588.873
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.076.719.318	11.252.940.618
Tổng	12.720.197.379	21.087.529.491

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31.12.2019 VND	01.01.2019 VND
XN xe buýt Hà Nội - CN TCT Vận tải Hà Nội	15.879.510.514	18.840.280.237
XN xe buýt Thăng Long Hà Nội	4.393.810.299	7.934.536.084
XN xe buýt 10-10 Hà Nội	3.819.769.234	4.256.342.542
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	5.728.865.816	7.351.820.494
Công ty CP xe khách Hà Nội	3.564.879.649	7.459.672.240
XN xe buýt Cầu Bươu - CN TCT Vận tải Hà Nội	7.225.905.863	8.592.978.897
Công ty CP Đầu tư XNK Trịnh Gia	4.110.670.609	4.130.670.609
Công ty CP Vận tải xăng dầu Quý An	2.016.414.100	2.016.414.100
Công ty CP Thương mại Việt Nga	1.642.082.695	2.624.366.985
Phải thu các khách hàng khác	133.254.751.078	128.785.978.826
Tổng	181.636.659.857	191.993.061.014
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	5.240.763.340	7.459.672.240
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	1.675.883.691	-
Công ty CP Xe khách Hà Nội	3.564.879.649	7.459.672.240

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31.12.2019 VND	01.01.2019 VND
Công ty CP XD Công nghệ & MT Quang Minh	755.001.000	604.161.000
Công ty CP TM và Ứng dụng công nghệ TP	330.000.000	-
Công ty CP ĐTXD và TM Công Năng	232.119.460	-
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng 116	-	1.950.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Huy Hải Phòng	-	1.800.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	723.551.597	1.246.810.510
Tổng	2.040.672.057	5.600.971.510

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.4 Phải thu về cho vay

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	500.000.000	2.800.000.000
Tổng	500.000.000	2.800.000.000

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.801.221.389	-	7.154.462.308	-
Tạm ứng	4.906.852.927	-	4.983.733.306	-
Phải thu khác	1.894.368.462	-	2.170.729.002	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	6.801.221.389	-	7.154.462.308	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	110.470.500	-	95.416.400	-
Công cụ dụng cụ	2.356.469.218	-	1.474.690.401	-
Hàng hóa	13.557.985.925	-	12.771.967.962	-
Tổng	16.024.925.643	-	14.342.074.763	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.659.607.476	975.300.930
Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa, cải tạo nhỏ	371.808.637	975.300.930
Chi phí bảo hiểm và các chi phí khác khác	1.287.798.839	-
b) Dài hạn	18.869.501.285	18.403.073.441
Chi phí thuê tài sản gắn liền trên đất tại cửa hàng Cầu Cắm, Nghệ An và các chi phí khác	288.225.749	1.839.582.810
Chi phí sửa chữa các cửa hàng và công cụ, dụng cụ tại Hà Nội và các chi phí khác	8.862.611.001	6.098.820.113
Chi phí thuê tại các cửa hàng xăng dầu Thái Nguyên	-	189.046.789
Chi phí thuê, đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hải Phòng và các chi phí khác	9.718.664.535	10.275.623.729
Tổng	20.529.108.761	19.378.374.371

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2019	35.448.084.386	17.284.741.812	5.769.138.182	3.733.083.910	62.235.048.290
- Mua sắm	-	1.311.295.056	-	383.096.364	1.694.391.420
- Đầu tư XD CB	5.725.056.924	-	-	-	5.725.056.924
- Thanh lý, nhượng bán	-	(302.600.000)	-	(38.700.000)	(341.300.000)
Số dư ngày 31/12/2019	41.173.141.310	18.293.436.868	5.769.138.182	4.077.480.274	69.313.196.634
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2019	6.911.554.952	7.109.132.638	3.532.789.664	1.990.682.875	19.544.160.129
- Khấu hao trong năm	2.479.332.919	2.639.577.871	857.853.796	594.721.606	6.571.486.192
- Thanh lý, nhượng bán	-	(105.069.444)	-	(24.031.452)	(129.100.896)
Số dư ngày 31/12/2019	9.390.887.871	9.643.641.065	4.390.643.460	2.561.373.029	25.986.545.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2019	28.536.529.434	10.175.609.174	2.236.348.518	1.742.401.035	42.690.888.161
Số dư ngày 31/12/2019	31.782.253.439	8.649.795.803	1.378.494.722	1.516.107.245	43.326.651.209

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2019	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư ngày 01/01/2019	1.974.438.591	1.305.901.069	51.300.000	3.331.639.660
- Khấu hao trong năm	179.508.000	243.986.345	-	423.494.345
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	2.153.946.591	1.549.887.414	51.300.000	3.755.134.005
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư ngày 01/01/2019	7.001.134.000	304.982.931	-	7.306.116.931
Số dư ngày 31/12/2019	6.821.626.000	60.996.586	-	6.882.622.586

Quyền sử dụng đất gồm:

Đất tại số 7 phố Dã Tượng, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Vị trí: Thửa đất số: số 2, tờ bản đồ số 00, Diện tích: 112 m², Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 28/01/2008, Mục đích: Thực hiện Dự án xây dựng Cửa hàng kinh doanh và Văn phòng cho thuê (Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh), Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được cấp theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 24/02/2009 của UBND Thành phố Hà Nội

Đất tại số 1 phố Thi Sách, phường Ngô Thi Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Vị trí: Thửa đất số: số 2, tờ bản đồ số 00, Diện tích: 72,7 m², Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 11/12/2007, Mục đích: Thực hiện Dự án xây dựng Văn phòng kết hợp dịch vụ (Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh), Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được cấp theo Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 24/02/2009 của UBND Thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.10 Bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

Bất động sản đầu tư cho thuê	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
NGUYÊN GIÁ	5.274.649.746	11.282.408.982	-	16.557.058.728
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	666.654.200	1.248.576.767	-	1.915.230.967
VP 456 Trần Khát Chân	1.737.952.455	-	-	1.737.952.455
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	2.139.473.836	-	-	2.139.473.836
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	-	10.033.832.215	-	10.033.832.215
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2.516.681.637	430.631.398	-	2.947.313.035
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	609.753.573	78.393.378	-	688.146.951
VP 456 Trần Khát Chân	891.095.601	70.571.400	-	961.667.001
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	285.263.208	47.543.868	-	332.807.076
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	-	234.122.752	-	234.122.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	2.757.968.109	-	-	13.609.745.693
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	-	-	-	-
Nhà 63 Tô Hiến Thành	56.900.627	-	-	1.227.084.016
VP 456 Trần Khát Chân	846.856.854	-	-	776.285.454
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	1.854.210.628	-	-	1.806.666.760
Quầy Kios	-	-	-	-
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	-	-	-	9.799.709.463

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	31/12/2019(VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị có thể thu		Giá trị có thể thu	
	Giá gốc	hồi	Giá gốc	hồi
Dự án Nhà hàng Thi Sách	3.743.039.591	3.743.039.591	-	-
Dự án 64 đường Láng	4.237.620.658	4.237.620.658	-	-
Dự án 63 Tô Hiến Thành	-	-	1.248.576.767	1.248.576.767
Dự án Dã Tượng	-	-	10.033.832.215	10.033.832.215
Dự án số 1 Đông Tác	280.548.714	280.548.714	280.548.714	280.548.714
Dự án 233 Khâm Thiên	646.986.042	646.986.042	646.986.042	646.986.042
Dự án 17 Hồng Mai	478.501.271	478.501.271	478.501.271	478.501.271
Cửa hàng XD Đồng Tháp	6.489.667.442	6.489.667.442	6.360.757.582	6.360.757.582
Dự án 438 Trần Khát Chân	-	-	576.859.364	576.859.364
Dự án khác	553.305.863	553.305.863	1.683.671.986	1.683.671.986
Tổng	16.429.669.581	16.429.669.581	21.309.733.941	21.309.733.941

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	9.460.000.000	3.563.802.335	(5.896.197.665)	5.460.000.000	4.460.000.000	(1.000.000.000)
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	4.460.000.000	3.563.802.335	(896.197.665)	4.460.000.000	4.460.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)
Đầu tư vào công ty liên kết	4.965.537.150	4.965.537.150	-	4.965.537.150	3.148.000.000	(1.817.537.150)
Công ty CP Xe khách Hà Nội (Mã CXH - Sàn UpCOM)	4.965.537.150	4.965.537.150	-	4.965.537.150	3.148.000.000	(1.817.537.150)
Tổng	14.425.537.150	8.529.339.485	(5.896.197.665)	10.425.537.150	7.608.000.000	(2.817.537.150)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ % góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Vận chuyển xăng dầu	89,20%	89,20%
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Kinh doanh ăn uống	100,00%	100,00%

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Tỷ lệ % góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội (Mã CXH - Sàn UpCOM)	Vận tải hành khách	24,0%	24,0%

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

Nội dung	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	56.995.312.580	56.995.312.580	84.926.540.697	84.926.540.697
Công ty Xăng dầu KVI	39.348.390.095	39.348.390.095	40.417.657.509	40.417.657.509
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hoàng Trọng	1.893.597.105	1.893.597.105	-	-
Công ty TNHH LPK	2.978.020.925	2.978.020.925	3.002.592.450	3.002.592.450
Công ty TNHH MTV KDTM Xăng dầu Mípec	-	-	2.999.242.330	2.999.242.330
Công Ty TNHH Hải Linh	9.999.579.524	9.999.579.524	25.934.973.574	25.934.973.574
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	424.016	424.016	4.345.535.747	4.345.535.747
Phải trả các đối tượng khác	2.775.300.915	2.775.300.915	8.226.539.087	8.226.539.087
Phải trả các bên liên quan	110.993.800	110.993.800	168.843.666	168.843.666
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	-	-	129.038.516	129.038.516
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	110.993.800	110.993.800	39.805.150	39.805.150
Cộng:	57.106.306.380	57.106.306.380	85.095.384.363	85.095.384.363

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Lotte Rent - A -Car - Vina	118.234.900	-
Công ty TNHH A Sóc	151.406.047	-
Bệnh viện Phổi Hà Nội	-	20.010.860
Doanh nghiệp tư nhân Phương Anh	26.939.906	26.939.906
Công ty TNHH Xăng dầu Cầu Bài	27.795.340	-
Các đối tượng khác	195.242.344	150.491.283
Tổng	519.618.537	197.442.049

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2019 (VND)		Phát sinh		31/12/2019 (VND)	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.063.655.487	6.650.091.266	6.937.923.897	-	775.822.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	339.532.775	206.607.298	600.000.000	53.859.927	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	37.002.921	586.037.574	631.128.509	15.114.054	7.026.040
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	7.154.810.454	7.154.810.454	-	-
Các loại thuế khác	-	-	22.000.000	22.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	54.310.220	54.310.220	-	-
Tổng	-	1.440.191.183	14.673.856.812	15.400.173.080	68.973.981	782.848.895

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	268.886.302	236.721.812
Chi phí phải trả khác	456.628.234	385.425.633
Tổng	725.514.536	622.147.445

5.17 Các khoản phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải trả, phải nộp ngắn hạn	5.310.456.703	3.036.350.350
Kinh phí công đoàn	320.126.685	143.855.372
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.138.262	944.358
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.987.191.756	2.891.550.620
Cổ tức phải trả	336.465.200	336.465.200
Công ty Cổ phần Parus (*)	1.875.000.000	1.645.000.000
Công ty CP Transmedia (**)	1.898.000.000	-
Các khoản phải trả khác	877.726.556	910.085.420
b) Phải trả, phải nộp dài hạn	2.606.441.316	1.916.441.316
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.606.441.316	1.916.441.316
Tổng	7.916.898.019	4.952.791.666

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ngày 28/10/2014 giữa: Trung tâm TM và DV - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội (Bên A), Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội (Bên B - nay là Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC) và Công ty Cổ phần Parus (Bên C) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Yên Viên - Gia Lâm.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019 giữa Công ty cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 1; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019 giữa Công ty cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Nội dung	31/12/2019 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	190.000.000.000	190.000.000.000	920.500.000.000	906.400.000.000	175.900.000.000	175.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hoàn Kiếm (1)	100.500.000.000	100.500.000.000	452.000.000.000	437.500.000.000	86.000.000.000	86.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Hoàn Kiếm (2)	67.500.000.000	67.500.000.000	242.000.000.000	229.500.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	15.000.000.000	15.000.000.000	146.500.000.000	159.500.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở Giao dịch (5)	7.000.000.000	7.000.000.000	80.000.000.000	79.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Vay dài hạn	52.400.000	52.400.000	-	1.638.158.000	1.690.558.000	1.690.558.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	52.400.000	52.400.000	-	104.800.000	157.200.000	157.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	1.533.358.000	1.533.358.000	1.533.358.000
Tổng	190.052.400.000	190.052.400.000	920.500.000.000	908.038.158.000	177.590.558.000	177.590.558.000

(1) Khoản vay theo HDCVHM số 10/2019-HDCVHM/NHCT122-HFC ngày 6/08/2019, hạn mức vay 120 tỷ VND, lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu.

(2) Khoản vay theo HĐTD số 01/4818668/HDTDHMNH ngày 26/06/2019, hạn mức vay 180 tỷ VND, lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 7 Dã Tượng, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24038.19.002.1486666.TD, Hạn mức: 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 03 tháng đối với mỗi lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản phẩm xăng, dầu. Lãi suất được xác định trên từng lần giải ngân, theo chế độ lãi suất của Ngân hàng TMCP Quân đội trong từng thời kỳ.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 3883.15.02.1486666.TD ngày 15/04/2015, số tiền vay: 603.000.000 đồng, mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo HDCVTHM số KH2-190269/HDCV-HFC hạn mức vay 50.000.000.000 đồng thời hạn vay 3 tháng đối với mỗi lần giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a) Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	60.899.990.000	999.054.671	3.556.239.422	65.455.284.093
Lợi nhuận sau thuế	-	-	5.381.712.818	5.381.712.818
Tăng trong năm	-	248.671.282	-	248.671.282
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	(1.935.000.000)	(1.935.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	(497.342.563)	(497.342.563)
Giảm khác	-	-	(960.000.002)	(960.000.002)
Số dư tại 31/12/2018	60.899.990.000	1.247.725.953	5.545.609.675	67.693.325.629
Lợi nhuận sau thuế (*)	2.405.634.047	-	2.988.255.835	5.393.889.882
Tăng khác trong năm (*)	1.247.725.953	-	-	1.247.725.953
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	(2.691.000.000)	(2.691.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(2.405.634.047)	(2.405.634.047)
Trích lập quỹ	-	29.725.583	(59.451.167)	(29.725.584,62)
Giảm khác (*)	-	(1.247.725.953)	-	(1.247.725.953)
Số dư tại 31/12/2019	64.553.350.000	29.725.583	3.377.780.296	67.960.855.879

(*) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 21/NQ/HFC-HDQT ngày 06/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Khu vực I	9.516.150.000	8.977.500.000
Ông Nguyễn Trọng Hậu	5.972.890.000	5.634.810.000
Các cổ đông khác	49.064.310.000	46.287.680.000
Tổng	64.553.350.000	60.899.990.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	60.899.990.000	60.899.990.000
Vốn góp tăng trong năm (*)	3.653.360.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	64.553.350.000	60.899.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(*) Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo Thông báo số 878/TB-SGDHN ngày 06/08/2019.

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.455.335	6.089.999
Cổ phiếu phổ thông	6.455.335	6.089.999
Cổ phiếu quỹ	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán xăng dầu	2.175.172.630.253	2.276.837.443.287
Doanh thu cho thuê cửa hàng, ki ốt, hàng hóa khác	3.439.328.821	2.902.363.641
Tổng	2.178.611.959.074	2.279.739.806.928

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU CHẤT ĐÓT HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán xăng dầu	2.069.770.248.305	2.153.836.929.720
Giá vốn cho thuê cửa hàng, ki ốt, hàng hóa khác	2.070.078.629	2.095.396.014
Tổng	2.071.840.326.934	2.155.932.325.734

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	25.531.855	16.351.092
Tổng	25.531.855	16.351.092

5.23 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi vay	13.339.851.357	11.682.115.898
Phí bảo lãnh	1.064.583.336	1.219.010.364
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	3.078.660.515	-
Tổng	17.483.095.208	12.901.126.262

5.24 Thu nhập và chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác	1.227.360.328	644.940.017
Hoa hồng đại lý bảo hiểm	60.255.356	-
Hợp tác kinh doanh	806.000.007	-
Cho thuê xe oto và tài sản khác	326.361.655	371.316.100
Thu nhập khác	34.743.310	273.623.917
Chi phí khác	990.726.940	788.210.950
Phạt theo biên bản thanh tra, kiểm tra	258.719.205	337.137.898
Giá trị còn lại cửa hàng kinh doanh	-	-
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	323.170.455	352.283.283
Chi phí khác	408.837.280	98.789.769
Lợi nhuận khác	236.633.388	(143.270.933)

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU CHẤT ĐÓT HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.194.863.133	7.674.922.840
Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	529.173.358	597.405.466
Điều chỉnh giảm (lãi liên danh liên kết)	2.691.000.000	3.074.833.000
Thu nhập chịu thuế	1.033.036.491	5.197.495.306
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	206.607.298	1.039.499.061
Thuế TNDN phải nộp theo Quyết định của cơ quan thuế	-	1.253.710.961
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	206.607.298	2.293.210.022

5.26 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	53.955.694.487	64.380.752.368
Chi phí nhân công	24.197.856.516	26.038.059.328
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.311.795.828	1.825.930.412
Khấu hao tài sản cố định	7.142.918.930	5.246.416.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.131.689.113	18.291.249.826
Chi phí khác bằng tiền	16.171.434.100	12.979.096.487
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.400.144.556	38.723.759.883
Chi phí nhân công	13.473.500.579	19.980.610.879
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	591.744.861	879.295.633
Khấu hao tài sản cố định	1.690.758.913	1.707.601.137
Thuế, phí và lệ phí	347.904.367	309.438.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	859.458.269	776.673.389
Chi phí khác bằng tiền	15.436.777.567	15.070.140.333
Tổng	86.355.839.043	103.104.512.251

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	108.847.800	1.985.681.201
Chi phí nhân công	40.702.294.170	39.641.739.697
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	1.794.329.221	-
Khấu hao tài sản cố định	7.425.611.935	6.954.017.452
Thuế, phí và lệ phí	356.978.866	309.438.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.991.147.382	19.067.923.215
Chi phí khác bằng tiền	30.875.114.986	28.746.451.338
Tổng	87.254.324.360	96.705.251.415

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU CHẤT ĐÓT HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6 THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch với các bên liên quan****a) Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, Lương và thu nhập khác	1.739.579.597	2.744.017.223

b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng				
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Vận chuyển hàng hóa, xăng dầu	15.185.564.649	18.112.608.554
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Dịch vụ ăn uống	1.546.714.300	969.660.008
Bên liên quan			Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch		
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Xăng dầu	5.258.559.863	5.448.234.555
		Thuê xe ô tô	326.361.600	371.316.500
Công ty Cổ phần xe khách Hà Nội	Công ty liên kết	Xăng dầu	14.106.195.195	20.967.111.903
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Vay	500.000.000	900.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Xăng dầu	315.000.000	-

c) Số dư với các bên liên quan**Số dư với các bên liên quan**

Phải thu với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Xăng dầu	1.675.883.691	15.604.498
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Cho vay	500.000.000	2.800.000.000
Công ty Cổ phần xe khách Hà Nội	Công ty liên kết	Xăng dầu	3.564.879.649	7.459.672.240
Phải trả Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Cước vận chuyển	-	463.251.016
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Dịch vụ ăn uống	110.993.800	39.805.150

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU CHẤT ĐÓT HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp: Trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực này được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định chưa trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định tại Thông tư 210/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

6.3 Sự kiện phát sinh trong năm và sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết số 42/2019/NQ-HFC-HĐQT ngày 12/08/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC về việc triển khai phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi năm 2019 và Nghị quyết số 53/2019/QĐ-HFC-HĐQT ngày 18/12/2019 của Hội đồng quản trị về việc thông qua điều chỉnh phương án phát hành.

Thông tin về đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tổng giá trị phát hành: 20.000.000.000 đồng
- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/Trái phiếu
- Số lượng trái phiếu phát hành: 200.000 Trái phiếu
- Kỳ hạn Trái phiếu: 01 năm
- Lãi suất Trái phiếu: 0%
- Đối tượng chào bán: Chào bán cho cổ đông hiện hữu
- Mục đích phát hành: Cơ cấu lại các khoản nợ
- Ngày chuyển đổi: Là ngày đáo hạn của Trái phiếu

Việc phát hành Trái phiếu chuyển đổi đã được thực hiện xong trong tháng 03 năm 2020, do đó kết quả của đợt phát hành Trái phiếu chuyển đổi sẽ được ghi nhận trong năm tài chính 2020.

6.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính năm 2019 được lập dựa trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần (ít nhất 12 tháng). Công ty không có ý định giải thể hay ngừng hoạt động kinh doanh cũng như bị buộc phải thu hẹp đáng kể hoạt động kinh doanh.

6.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Phạm Thị Liên Hương



Nguyễn Trọng Hậu